

1 被害状況

多数の死者・行方不明者が出ています

簡: 造成很多死亡, 下落不明的人 英: Many dead, missing

繁: 死亡或失蹤的人非常多 フ: Maraming namatay at nawawala

韓: 사망자와 행방불명자가 다수 나오고 있습니다

イ: banyak korban jiwa dan orang hilang

ス: Hay mucha cantidad de muertos y desaparecidos.

ポ: há muitos mortos e desaparecidos

ベ: Nhiều người chết và mất tích

タ: ผู้เสียชีวิตและสูญหายมากมาย

鉄道やバスもたくさん止まっています

簡: 挺多火车和巴士不走 英: Many trains and buses out of service

繁: 很多電車或公車停駛 フ: Maraming bus at tren na humihinto

韓: 운행 중지된 전철과 버스도 많습니다

イ: banyak kereta dan bus yang tidak beroperasi

ス: Los medios de transporte no funcionan.

ポ: muitos trens e ônibus estão parados

ベ: Hệ thống đường sắt và xe buýt bị tạm ngừng

タ: ส่วนใหญ่ไม่มีรถเมล์ / รถไฟเดิน

倒壊 (とうかい / toukai)

簡: 倒塌 英: roboh

繁: 倒塌 英: damaged

韓: 도괴 波: casas desabadas

フ: pagkagiba ベ: Đổ sập

ス: colapso de edificios y casas

タ: ตึกถล่ม

火災 (かさい / kasai)

簡: 火灾 英: fire

繁: 火災 英: incendio

韓: 화재 波: incêndio

フ: suno ベ: Sự cháy

イ: kebakaran

タ: ไฟไหม้

断水 (だんすい / dansui)

簡: 停水 英: water supply cuts

繁: 斷水 英: corte de agua

韓: 단수

イ: mati air

ポ: falta de água

ベ: Đứt sập

フ: pagkatigil ng panustos ng tubig

タ: ไม่มีน้ำประปาใช้



停電 (ていでん / teiden)

簡: 停电 英: blackout

繁: 停電 英: ไฟดับ

韓: 정전

フ: brown-out

イ: mati lampu

ス: corte de luz

ポ: falta de eletricidade

ベ: Mất điện



こわれた建物や海に近づいてはいけません

簡: 不要靠近倒塌的建造物和海边

繁: 不要接近倒塌的房屋或海邊

韓: 붕괴된 건물이나 바닷가에 가지 맙시다.

フ: Huwag lumapit sa mga nagibang gusali o sa tabingdagat

イ: tidak boleh mendekati bangunan yang rusak atau laut

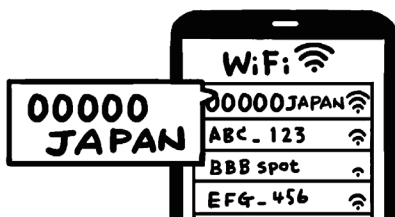
英: Don't go near damaged buildings or houses or the sea

ス: No acercarse a los edificios rotos ni al mar.

ポ: não chegue perto das casas desabadas ou do mar

ベ: Không được đi chuyển gần biển và nhà bị đổ sập

タ: ห้ามอยู่ใกล้ตึกและทะเล



FREE WiFi

災害時に発動する無料 Wi-Fi 「00000JAPAN」

< 日本人の方へ >

災害時に SSID 「00000JAPAN」 が無料で開放されます。
外国人の方が困っていたら、ぜひ教えてあげてください。

2 避難所での会話

避難所 (ひなんじょ / hinan jyo)

簡: 临时避難所
 繁: 免費避難所
 韓: 대피소
 フ: librenge silungan
 イ: tempat penampungan (tidak dipungut biaya)
 英: shelter
 ス: refugio
 ポ: refugio
 ベ: Nơi trú ẩn (miễn phí)
 タ: ที่พักอาศัยชั่วคราว

~をください

簡: 请给我 ~ ス: Podría darme ~
 繁: 請給我 ~ ポ: quero ~
 韓: ~을 / 를 주세요 베: Cho tôi ~
 フ: Bigyan mo ako ng ~ タ: ขอ ~
 イ: minta~
 英: Please give me ~

~時に配ります

簡: ~点分給 ベ: Được phát lúc ~ giờ
 繁: ~點分配 タ: จะแจก ~ โมง
 韓: ~시에 배급합니다
 フ: Ipamimigay ng alas ~(oras)
 イ: akan dibagikan pada jam~
 英: We'll distribute at~(hrs)
 ス: Vamos a repartir a las ~.
 ポ: vai ser distribuído no ~

毛布 (もうふ / moofu)

簡: 毛毯 ス: mantas
 繁: 毛毯 ポ: cobertor
 韓: 담요 베: Chăn
 フ: makapal na kumot
 イ: selimut
 英: blanket タ: ผ้าห่ม



食べ物 (たべもの / tabemono)

簡: 食品 英: food
 繁: 食物 ス: comidas
 韓: 음식 ポ: alimento
 フ: pagkain 베: Thức ăn
 イ: makanan タ: อาหาร

寝る場所 (ねるばしょ / neru basho)

簡: 睡觉的地方 ス: lugar para dormir
 繁: 睡的地方 ポ: lugar para dormir
 韓: 잠자리 베: Chỗ ngủ
 フ: tulugan タ: บริเวณที่พัก
 イ: tempat tidur
 英: sleeping place

水 (みず / mizu)

簡: 水 ス: lagua
 繁: 水 ポ: água
 韓: 물 베: Nước
 フ: tubig タ: น้ำ
 イ: air
 英: water



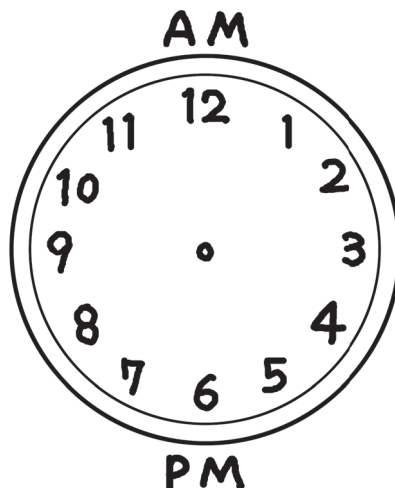
薬 (くすり / kusuri)

簡: 药 英: medicine
 繁: 藥品 ス: remedios
 韓: 약 ポ: remédio
 フ: gamot 베: Thuốc
 イ: obat タ: ยา



電話 (でんわ / denwa)

簡: 电话 英: telephone
 繁: 電話 ス: teléfono
 韓: 전화 ポ: telefone
 フ: telepono 베: Điện thoại
 イ: telepon タ: โทรศัพท์



物資がなかなか届かない

簡: 必要的东西还没有到 英: Supplies won't arrive easily
 繁: 物質不容易到達 ス: Los suministros tardan en llegar.
 韓: 구원물자 도착이 늦습니다
 フ: Hindi madaling nakakarating
 英: ang mga bagay
 イ: barang bantuan sulit sampai
 英: Supplies won't arrive easily
 ス: Los suministros tardan en llegar.
 ポ: os bens não estão chegando
 베: Thiếu hàng cứu trợ
 タ: ของใช้ต่าง ๆ จะมาถึงช้า

順番を守りましょう

簡: 排队等待吧 英: Please wait for your turn
 繁: 請注意先後順序 ス: Respetemos el orden.
 韓: 순서를 지킵시다
 フ: Sumunod sa pagkakasunod-sunod
 英: Vui lòng xếp hàng
 イ: tunggulah giliran sesuai antrian
 タ: 排队ด้วย



トイレはきれいに使いましょう

簡: 厕所应该用得干净 英: Please keep the toilet clean.
 繁: 請保持洗手間清潔 ス: Dejemos limpio el baño.
 韓: 화장실은 깨끗이 사용합시다
 フ: Gumamit ng public toilet ng malinis
 英: gunakanlah toilet dengan bersih
 英: Please keep the toilet clean.
 ス: Dejemos limpio el baño.
 ポ: mantenha o banheiro limpo
 베: Giữ gìn vệ sinh toilet
 タ: โปรดรักษาความสะอาดห้องน้ำ

私も何か手伝います

簡: 我希望帮忙 英: Can I help you?
 繁: 我也想幫忙 ス: Quisiera ayudar en algo.
 韓: 저도 도와 드리고 싶은데요
 フ: Tutulungan ko kayo
 英: Tôi cần giúp đỡ
 イ: saya juga mau bantu
 タ: มีอะไรให้ช่วยไหม



友だち

(ともだち / tomodachi)

簡: 朋友
 繁: 朋友
 韓: 친구
 フ: kaibigan
 イ: teman
 英: friend
 ス: amigo/amiga/
 amigos
 ポ: amigo/amiga
 ベ: Bạn
 タ: เพื่อน



家族

(かぞく / kazoku)

簡: 家人
 繁: 家人
 韓: 가족
 フ: pamilya
 イ: keluarga
 英: family
 ス: familia
 ポ: família
 베: Gia đình
 タ: ครอบครัว



大使館

(たいしかん / taishikan)

簡: 大使馆
 繁: 駐日經濟文化代表處
 韓: 대사관
 フ: embahada
 イ: kedutaan besar
 英: embassy
 ス: embajada
 ポ: embaixada
 베: Đại Sứ Quán
 タ: สถานทูต

連絡が

とれません

簡: 不知道在哪里
 繁: 聯絡不上
 韓: 연락이 안됩니다
 フ: hindi nakokontak
 イ: tidak bisa dihubungi
 英: Cannot contact
 ス: No puedo contactar
 ポ: não tem contato
 베: Không liên lạc
 英: được
 タ: ติดต่อไม่ได้

連絡が

とれました

簡: 联系好了
 繁: 聯絡上了
 韓: 연락이 났습니다
 フ: nakontak
 イ: sudah bisa
 英: dihubungi
 英: have contacted
 ス: Pude contactar
 ポ: tem contato
 베: Đã liên lạc được
 英: ได้
 タ: ติดต่อได้แล้ว

見つかった

簡: 找到了
 繁: 找到了
 韓: (사람을) 찾았습니다
 フ: nakita
 イ: sudah ditemukan
 英: found
 ス: Encontré
 ポ: encontrei
 베: Đã được gặp
 英: เจอแล้ว